

HỆ THỐNG TỔ CHỨC, CHỨC SẮC, CHỨC VIỆC, GIÁO LÝ, GIÁO LUẬT, LỄ NGHI CỦA PHẬT GIÁO

NGƯỜI BIÊN SOẠN: TS DƯƠNG HOÀNG LỘC

1. Bối cảnh ra đời

Phật giáo ra đời ở Ấn Độ vào thế kỷ thứ VI-TCN. Thời điểm này, Ấn Độ là quốc gia khá phát triển, nông nghiệp, thủ công nghiệp và thương nghiệp đạt nhiều thành tựu. Các đô thị ra đời và buôn bán sầm uất. Hoạt động thương mại của giới thương buôn người Ấn đã vươn đến nhiều vùng đất ở châu Á như Ba Tư, Ả Rập, Myanmar,... Văn minh Ấn Độ đã đạt trình độ phát triển rực rỡ, trở thành một trong nền văn minh cổ của thế giới với các thành tựu chữ viết, văn học, tôn giáo, nghệ thuật, y học, thiên văn,... Nền văn minh này còn được gọi là văn minh Vệ đà. Chủ nhân ban đầu của nền văn minh Ấn Độ cổ đại là người Dravida bản địa sống chủ yếu ở miền Nam, sau này là người Arian nhập cư vào phía Bắc rồi dần tiến qua phía Đông nơi có sông Ấn và dọc theo sông Hằng để làm chủ Ấn Độ đất đai rộng lớn, tài nguyên giàu có. Các bộ lạc của họ xây dựng thành những tiểu quốc, đứng đầu là những ông vua. Tuy văn minh, kinh tế phát triển nhưng xã hội Ấn Độ hình thành chế độ đẳng cấp khác nghiệt, phụ nữ bị khinh rẻ. Để hợp thức hóa và xác lập sự thống trị của tầng lớp trên, trong xã hội chia thành 4 đẳng cấp rõ rệt: Bà La môn, Sát đế lỵ (Vua chúa, quý tộc, chiến binh), Vệ xá (nông dân, thợ thủ công, nhà buôn,...), thủ đà la (nô lệ). Đạo Bà la môn và tầng lớp tu sĩ chi phối tư tưởng xã hội, chiếm vị trí quan trọng nhất thời bấy giờ. Giải thích về quyền lực của đẳng cấp này, trong sách *Văn minh Ấn Độ*, Will Durant cho rằng:

“Nhưng lần hết chiến tranh tới hòa bình, cần phát triển canh nông mà tôn giáo rất có ích cho canh nông, chỉ cho dân cách cầu Trời phù hộ cho khỏi các tai vạ thời bấy giờ, cho nên ngày càng quan trọng về phương diện xã hội, các điển lễ ngày càng phiền phức thêm, bây giờ cần một hạng người làm trung gian giữa người và các quỷ thần, nên tập cấp Bà La môn đông lên, giàu có lên, uy quyền tăng lên. Lãnh nhiệm vụ giáo dục thanh niên, họ truyền miệng lại các lịch sử, văn học và các luật lệ của giòng giống cho các thế hệ sau, thành thử họ có thể tái tạo lại dĩ vãng và chuẩn bị tương lai

theo ý họ, họ dạy dỗ các thế hệ mới, bắt mỗi thời phải tôn trọng thêm các tu sĩ, rồi cuộc họ tạo được uy tín cho tập cấp họ, và lần lượt họ vươn lên trên các tập cấp khác trong xã hội Ấn Độ”¹

Như vậy, xã hội Ấn Độ tuy đạt được các thành tựu văn minh cũng như kinh tế phát triển, nhưng bất bình đẳng, bất công xã hội tồn tại dai dẳng và khắc nghiệt, nhiều người dân, nhất là tầng cấp hạ tiện sống trong sự khổ sở, bế tắc lẫn tuyệt vọng. Từ đó nhiều tôn giáo ra đời với hệ tư tưởng, học thuyết chống lại hiện thực xã hội phân biệt đẳng cấp, chống lại Bà la môn giáo. Vì vậy, Phật giáo ra đời chính là sự phản ứng lại với Bà la môn giáo quá chú trọng đến nghi lễ đòi hỏi hiến tế súc vật, là sự phản ứng của tầng lớp Sát đế lỵ với trật tự đẳng cấp định sẵn trong xã hội do các giáo sĩ Bà la môn đứng bên trên và nắm độc quyền về tôn giáo.

2. Đức Phật Thích Ca- người sáng lập Phật giáo

Người sáng lập Phật giáo là Đức Phật Thích Ca-vị hoàng tử thành Phật hay còn gọi là Bạc giác ngộ, giải thoát hoàn toàn.

Trước khi thành đạo tại Bồ Đề đạo tràng, Đức Phật Thích Ca tên là Tất Đạt Đa (Siddhattha), họ Cù-đàm (Gotama), sống vào thế kỷ VI trước công nguyên. Tất Đạt Đa là con của Vua Tịnh Phạn (Suddhodana) của nước Cộng hòa Thích Ca (Sakya), kinh đô là Ca-tỳ-la-vệ (Kapilavastu) thuộc về Bắc Ấn. Với bẩm chất thông minh và nhân hậu, lại được nuôi dưỡng và giáo dục bài bản, thái tử ngày càng chứng tỏ trí tuệ, tài năng xuất sắc, nhưng hay bản thân lại thích trầm tư suy nghĩ. Khi đến độ tuổi trưởng thành, thái tử lập gia đình với công chúa Da du đà la (Yasodhara), sinh hạ người con trai tên La Hầu La (Rahula). Tuy cuộc sống đế vương, hạnh phúc gia đình bên người vợ xinh đẹp nhưng thái tử vẫn không bớt ưu tư về kiếp nhân sinh. Một lần khi dạo xung quanh kinh thành Ca-tỳ-la- vệ, ngài chứng kiến người dân khổ sở vì sinh, già, bệnh và chết. Điều này đã tác động mạnh mẽ đến tâm trí của thái tử và sau đó ngài rời bỏ gia đình, cung điện đi tìm chân lý giúp giải thoát nỗi khổ của nhân loại. Thái tử mất 6 năm ròng rã học hỏi với các nhà tư tưởng nổi tiếng Ấn Độ thời đó nhưng vẫn chưa thỏa mãn trước những ưu tư đặt ra, kể cả khi thực hành phương pháp tu tập khổ hạnh. Năm 35 tuổi, tại Bồ Đề đạo tràng (Bodhgaya), bằng kiên trì nỗ lực tự thân, ngài giác ngộ được bản chất, nguyên lý vận hành của con người và thế giới, thấy được sự thật về

¹ Will Durant (2010), *Lịch sử Văn minh Ấn Độ* (Nguyễn Hiến Lê dịch), Hà Nội, Nxb. Văn hóa thông tin, trang 28.

khổ, nguyên nhân của khổ, sự diệt khổ và con đường đưa đến sự diệt khổ. Trong 45 năm sau đó, Phật Thích Ca đem giáo pháp truyền bá khắp đất nước Ấn Độ, được nhiều tầng lớp trong xã hội ủng hộ, ngài thu nhận đệ tử thuộc các đẳng cấp khác nhau vào Tăng đoàn. Năm 80 tuổi, tại vùng đất Câu thi la (Kushinaga), Đức Phật nhập Niết bàn tại rừng cây Tala.

Sau khi Phật Thích Ca viên tịch, xá lợi của ngài được đệ tử phân chia rồi xây tháp thờ phụng, thể hiện niềm tin sâu sắc về Đức Phật và Phật pháp. Học giả Phật giáo người Nhật-Arika Sadataka lưu ý sự khác biệt lớn trong niềm tin về Phật Thích Ca của tín đồ Phật giáo như sau:

“Đối với tín đồ của Phật giáo tiền-Đại thừa thì đức Phật là một nhân vật lịch sử, ngài đã nhập niết bàn (nirvana), vì vậy, bây giờ ngài không còn trên thế gian nữa. Ngôi bảo tháp không gì khác ngoài là phần mộ, một công trình tượng trưng cho sự diệt độ của Đức Phật. Do thời gian và khoảng cách giữa đức Phật và tín đồ gia tăng qua nhiều thế kỷ sau khi ngài tịch diệt, nên họ có khuynh hướng thần thánh hóa ngài.”²

Gắn với những cột mốc quan trọng trong cuộc đời của Đức Phật là 4 thắng tích ở Ấn Độ được tín đồ Phật giáo trên thế giới hành hương chiêm bái, đó là: Lâm Tỳ Ni (Lumbini, nay thuộc Nepal)-nơi đản sanh, Bồ đề đạo tràng (Bodhgaya)-nơi thành đạo, Ba La nại (Varanasi)-nơi thuyết pháp đầu tiên, Câu thi la (Kushinaga)-nơi nhập Niết bàn.

3. Giáo lý

Sau khi Đức Phật nhập Niết Bàn diễn ra 4 lần kết tập kinh điển để ghi chép những lời dạy của ngài cho hàng đệ tử. Kinh điển của Phật giáo gồm 3 tạng: Kinh-luật-luận, còn gọi là Tam tạng kinh điển, chứa đựng toàn bộ hệ thống giáo lý của Phật giáo. Những nội dung chính của giáo lý nhà Phật gồm:

- *Tam bảo*: tức ba ngôi báu ở thế gian, gồm Phật bảo, Pháp bảo và Tăng bảo, cần được kính trọng. Ba ngôi này có mặt trong nhau, vì gắn bó mật thiết, không thể tách rời. Tam bảo chính thức thiết lập khi Đức Phật thuyết bài pháp đầu tiên: người nói Pháp (Phật), bài pháp được nói (Pháp bảo), người nghe pháp (Tăng bảo). Phật là bậc

² Akira Nakamura (2017), *Vũ trụ quan Phật giáo triết học và nguồn gốc* (Trần Văn Duy dịch và chú thích), Hà Nội, Nxb. Tri Thức, trang 211.

giác ngộ, đại bi, đại trí, Pháp là những lời dạy của Đức Phật Thích Ca được ghi lại trong ba tạng Kinh, Luật, Luận, còn Tăng gọi cách khác là hòa hợp chúng, dùng để chỉ đoàn thể xuất gia tu học, gồm ít nhất 4 vị tỳ kheo trở lên.

- *Trung đạo*: Là con đường tu tập cần tránh hai xu hướng cực đoan, một là quá thiên về dục lạc nhằm thỏa mãn nhu cầu bản thân, hai là khổ hạnh để hành hạ xác thân. Thực hành trung đạo cần tránh xa hai xu hướng cực đoan này, biết thiểu dục tri túc, sống một đời sống vật chất vừa đủ để tu hành, giúp dễ dàng chứng đắc trí tuệ và giải thoát

- *Tứ diệu đế*: Đây là giáo lý quan trọng, căn bản của Phật giáo. Cùng với Trung đạo, Tứ Diệu Đế là nội dung bài thuyết pháp đầu tiên của Đức Phật cho năm vị đệ tử đầu tiên-anh em Kiều Trần Như (Kondanna). Tứ diệu đế hay còn gọi là Tứ thánh đế, gồm: Khổ đế (chân lý về sự khổ), tập đế (nguồn cội của sự khổ-ái dục), diệt đế (cách chấm dứt sự đau khổ), đạo đế (con đường duy nhất đến Niết bàn). Đặc biệt, để chấm dứt sự khổ, đạt giác ngộ và giải thoát bằng cách duy nhất là trau dồi Bát chánh đạo: Chánh kiến (hiểu biết đúng đắn), chánh tư duy (hiểu biết chân chánh), chánh ngữ (lời nói chân chánh), chánh nghiệp (hành động chân chánh), chánh mạng (hành nghề sinh sống chân chánh), chánh tinh tấn (cố gắng chân chánh), chánh niệm (suy niệm chân chánh ở 4 lĩnh vực: niệm thân, niệm thọ, niệm tâm, niệm pháp), chánh định (nhiếp tâm an trụ vào một điểm duy nhất). Trong tám yếu tố này, chánh kiến và chánh tư duy thuộc về *Tuệ*, chánh ngữ, chánh nghiệp và chánh mạng thuộc về *Giới*, còn chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định liên quan đến *Định*. Trong giáo lý nhà Phật, *Giới-Định-Tuệ* được gọi là Tam vô lậu học- cái kiềng ba chân trong việc thực hành tâm linh đi đến mục đích thành tựu giải thoát.

- *Nghiệp, nhân quả và luân hồi*: Phật giáo nhấn mạnh tất cả chúng sanh đều có cái nghiệp của mình. Nghiệp là hành động có tác ý, bắt nguồn từ tâm thức và được thể hiện ra ngoài qua những hoạt động của thân, khẩu, ý. Về đại thể, nghiệp được chia thành thiện nghiệp và ác nghiệp. Hạnh phúc hay đau khổ bất hạnh mà một người lãnh thọ chịu sự chi phối của nghiệp, đó là qui luật nhân quả. Sự vận hành của nghiệp nằm trong sự vận hành của nhân quả. Tiếp theo, Đức Phật nói rõ ràng có những người sau khi chết phải bị sanh vào cảnh khổ vì đã sống cuộc đời tội lỗi ô trược và có người nhờ hành thiện do tạo nghiệp lành, được tái sanh vào nhân cảnh. Tuy nhiên, cần nhấn mạnh

rằng: Trọng tâm của giáo lý nhà Phật không phải là nghiệp đã qua mà là nghiệp đang làm, sẽ làm. Con người có thể chủ động chuyển hóa nghiệp xấu bằng việc làm, lời nói, suy nghĩ theo chiều hướng tốt đẹp nhất giúp tạo ra một đời sống tốt đẹp trong hiện tại và tương lai bằng đời sống đạo đức trọn vẹn trong sự tỉnh thức và trí tuệ.

- *Thuyết duyên khởi*: Là giáo lý nền tảng của Phật giáo, là nguyên lý vận hành tự nhiên của tất cả sự vật, hiện tượng do Đức Phật quán sát, chứng ngộ rồi giảng dạy nhằm hiểu rõ về khổ, đoạn tận khổ đau trên nguyên tắc: Cái này có nên cái kia có, cái này sanh nên cái kia sanh, cái này không có nên cái kia không, cái này diệt nên cái kia diệt. Cụ thể, cuộc sống mang tính hỗ tương, hài hòa, gắn kết giữa con người với gia đình, xã hội và môi trường thiên nhiên. Không chỉ không thể tách rời mà mỗi hành vi tốt, xấu của con người ít nhiều ảnh hưởng đến gia đình, xã hội và tự nhiên cũng như ngược lại, những yếu tố này tác động trở lại chính con người. Bên cạnh đó, Thuyết duyên khởi chia làm 2 phần: nguyên nhân của các hiện tượng khổ đau (lý duyên sinh) và ý nghĩa sự đoạn diệt khổ đau (lý duyên diệt), mỗi phần gồm 12 chi nên được gọi là Thập nhị nhân duyên. Lý duyên sinh là một chuỗi các nhân duyên cùng sinh khởi và vận hành, tương tác lẫn nhau, tạo nên một vòng chuyển động không gián đoạn, khởi đầu từ vô minh: Vô minh phát sanh hành, hành phát sanh thức, thức phát sanh danh-sắc, lục căn phát sanh xúc, xúc phát sanh thọ, thọ phát sanh ái, ái phát sanh thủ, thủ phát sanh hữu, hữu có sanh, sanh có lão, tử, sầu muộn, ta thán, đau khổ, buồn rầu và thất vọng. Lý duyên diệt bắt đầu từ tận diệt vô minh dẫn đến chấm dứt hành, chấm dứt hành dẫn đến chấm dứt thức, chấm dứt thức dẫn đến chấm dứt danh-sắc, chấm dứt danh sắc dẫn đến chấm dứt lục căn, chấm dứt lục căn dẫn đến chấm dứt xúc, chấm dứt xúc dẫn đến chấm dứt thọ, chấm dứt thọ dẫn đến chấm dứt ái, chấm dứt ái dẫn đến chấm dứt thủ, chấm dứt thủ dẫn đến chấm dứt hữu, chấm dứt hữu dẫn đến chấm dứt sanh, chấm dứt sanh dẫn đến chấm dứt lão, tử, sầu muộn, ta thán, đau khổ, buồn rầu và thất vọng. Như vậy, giáo lý duyên khởi nhấn mạnh vô minh đưa con người vào vòng sanh tử, khổ đau. Muốn chấm dứt vô minh thì cần có trí tuệ.

- *Tam pháp ấn*: bao gồm vô thường, khổ, vô ngã. Đây là ba đặc tính phổ quát của mọi hiện hữu, phản ánh bản chất thật của con người và vạn vật. Vô thường là không có gì tồn tại vĩnh viễn, độc lập mà nó luôn biến dịch, thay đổi. Hiểu một cách đơn giản, không có gì là bất biến trong cuộc đời này. Khổ là vì bất toại nguyện, từ đó

con người mới sinh ra khổ đau, buồn bã, chán chường, tuyệt vọng,... Mặt khác, vì vô thường nên vạn vật đều bất toàn, giả tạm, trống rỗng nên đưa đến khổ đau nếu bám chấp vào nó. Còn vô ngã nghĩa là không có con người, vạn vật hiện hữu một cách độc lập, không thể kiểm soát hoàn toàn chúng, buộc chúng phải thuộc sở hữu vĩnh viễn của mình vì chúng tồn tại theo quy luật thành, trụ, hoại, diệt.

4. Giới luật

Trong Phật giáo, giới luật được đề cao ngay từ thời Đức Phật cho đến hiện nay. Giới luật là những quy tắc, chuẩn mực hoàn thiện hành vi đạo đức của tín đồ Phật giáo nhằm xây dựng phẩm hạnh và nhân cách. Giới luật do Đức Phật Thích Ca định ra cho hàng đệ tử xuất gia và tại gia. Qua giới luật nhà Phật phần nào thấy được những phong tục tập quán, ứng xử giao tiếp xã hội của Ấn Độ thời Đức Phật Thích Ca.

Giới luật dành cho hàng xuất gia khác biệt giữa Tăng và Ni. Người nam, người nữ muốn trở thành 1 Tỷ kheo bắt buộc phải thọ giới Sa di (tập sự) gồm 10 giới. Một thời gian sau thì tiếp tục thọ giới Tỷ kheo (250 giới dành cho Tỷ kheo Tăng, 348 giới dành cho Tỷ Kheo Ni). Mặt khác, một Sadi Ni muốn thọ giới Tỷ kheo phải trải qua thọ Thức xoa ma na (gọi là học pháp nữ) với 4 trọng giới căn bản, 6 học pháp và 292 hành pháp. Sau khi thọ giới Tỷ kheo, một vị Tăng, Ni trải qua mùa an cư kiết hạ 3 tháng được tính 1 tuổi hạ. Ở Việt Nam, dựa vào tuổi đời, tuổi hạ để tấn phong giáo phẩm Hòa thượng, Ni trưởng (60 tuổi đời, 40 tuổi hạ trở lên), Thượng tọa, Ni sư (45 tuổi đời, 25 tuổi hạ).

Giới luật dành cho người Phật tử gồm tam quy (quy y Phật, quy y Pháp, qui y Tăng) và năm giới cấm: 1.Không được sát sanh, 2.Không được trộm cắp, 3.Không được tà dâm, 4.Không được nói dối, 5.Không được uống rượu. Ngoài ra, các chùa tổ chức cho Phật tử thọ Bát quan trai giới, ngoài ngũ giới cấm (giới không tà dâm thành không hành dâm) bổ sung thêm 3 giới nữa: Không được trang sức, ca hát, nhảy múa, Không được nằm giường ghé cao sang, Không được ăn phi thời. Đặc biệt, với Phật giáo Bắc tông, người Phật tử còn được thọ Thập thiện giới (Thuộc về Thân: Không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm. Thuộc về khẩu: Không nói dối, không nói lưỡi hai chiều, không nói lời thuê dệt, không nói lời thô lỗ. Thuộc về ý: không tham lam keo kiệt, không sân hận, không tà kiến) và Bồ tát giới (10 giới trọng, 48 giới thường).

5. Nghi lễ

Lễ hội Phật giáo lớn trên thế giới hiện nay là ngày lễ Vesak nhằm kỷ niệm 3 sự kiện quan trọng trong cuộc đời của đức Phật Thích Ca: Kỷ niệm Phật đản sinh, Phật thành đạo và Phật Niết bàn. Lễ Vesak bắt nguồn từ các nước theo Phật giáo Nam tông, nhưng không thống nhất thời gian cụ thể. Đến ngày 12 tháng 11 năm 1999, Đại hội đồng Liên Hiệp quốc công nhận ngày trăng tròn tháng 5 là Đại lễ Vesak kỷ niệm ngày đản sinh, thành đạo và nhập niết bàn của Đức Phật. Từ đó, đây là ngày lễ quan trọng, mang ý nghĩa tâm linh cho tín đồ Phật giáo khắp nơi trên thế giới.

Ở Việt Nam, các ngày lễ ở các chùa Phật giáo Bắc Tông chủ yếu tưởng niệm các vị Phật, Bồ tát tính theo lịch âm cũng như các ngày rằm lớn của tháng giêng, tháng bảy, tháng mười. Ngoài ra, các chùa còn cúng lễ giỗ chư Tổ khai sơn và các đời trụ trì truyền thừa. Hằng ngày, các chùa có thời khóa công phu sáng và chiều để tụng niệm, bái sám.

Các ngày lễ tiêu biểu ở các chùa Phật giáo Bắc tông

Tháng giêng	1/1: Ngày vía Đức Di Lặc 15/1: Ngày Lễ Thượng nguyên
Tháng hai	8/2: Ngày Phật Thích Ca xuất gia 15/2: Ngày Phật Thích Ca nhập Niết Bàn 19/2: Ngày vía Quan Thế Âm giáng sanh 21/2: Ngày vía Bồ tát Phổ Hiền giáng sanh
Tháng tư	4/4: Ngày Vía Văn Thù Bồ Tát 8/4 hoặc 15/4: Ngày vía Phật Thích Ca Đản Sanh 23/4: Ngày vía Bồ tát Phổ Hiền Thành Đạo 28/4: Ngày vía Phật Dược Sư Đản Sanh
Tháng sáu	19/6: Ngày vía Bồ tát Quan Thế Âm thành đạo
Tháng bảy	3/7: Ngày vía Bồ tát Đại Thế Chí 15/7: Ngày Vu Lan Bồn (Đại Hiếu Mục Kiền Liên Bồ Tát) 30/7: Ngày vía Địa Tạng Bồ Tát
Tháng chín	19/9: Ngày vía Bồ tát Quan Thế Âm xuất gia 29/9: Ngày vía Phật Dược Sư thành đạo

Tháng mười	15/10: Ngày lễ Hạ Nguyên
Tháng mười một	17/11: Ngày vía Phật A Di Đà
Tháng mười hai	8/12: Ngày vía Phật Thích Ca Thành Đạo

Bên cạnh đó, ở các chùa Phật giáo Nam tông diễn ra lễ hội rằm tháng giêng, rằm tháng tư, rằm tháng sáu, rằm tháng bảy và rằm tháng chín, mỗi lễ hội mang ý nghĩa riêng. Cụ thể, lễ hội rằm tháng giêng đánh dấu việc Đức Phật tuyên hứa và khẳng định với Ma vương ba tháng nữa sẽ nhập Niết bàn, là ngày Đại hội Thánh Tăng tại Trúc Lâm tịnh xá (Ấn Độ) Phật thuyết pháp cho 1.250 vị tỳ kheo. Lễ hội rằm tháng tư kỷ niệm ngày Tam hợp (Vesak), Lễ hội rằm tháng sáu là ngày Phật giáo Nam tông bắt đầu mùa an cư kiết hạ. Lễ hội rằm tháng chín, Phật giáo Nam tông kết thúc mùa an cư kiết hạ cũng thời điểm tổ chức Lễ dâng y Kathina. Các chùa Phật giáo Nam tông Khmer còn tổ chức Lễ hội Sen đolta từ ngày 29 tháng 8 đến mùng 1 tháng 9 để Phật tử tưởng nhớ và cầu nguyện cho ông bà, cha mẹ đã mất.

6. Quá trình du nhập và phát triển Phật giáo ở Việt Nam

Sau khi Đức Phật viên tịch khoảng 100 năm, Phật giáo phân hóa thành hai phái: Thượng tọa bộ (Sthaviravada) và Đại chúng bộ (Mahasanghika). Sự khác biệt chính giữa hai phái này là trong khi phái thượng tọa vẫn cho Phật và bồ tát là những con người bình thường qua tu tập mà giác ngộ, thì phái đại chúng xem Phật và bồ tát là những nhân cách thần linh, siêu phàm. Vào thế kỷ thứ 2 sau công nguyên, ở Ấn Độ xuất hiện Phật giáo Đại thừa (Mahayana) chủ trương tu hành không chỉ để giải thoát bản thân mà còn cứu khổ độ sinh. Cho nên họ nhận mình là Mahayana (chiếc thuyền/cỗ xe lớn), gọi các phái chính thống hình thành trước đó là Tiểu thừa-Hinayana (chiếc thuyền/cỗ xe nhỏ). Phái Đại thừa nhấn mạnh lý tưởng bồ tát, tôn thờ nhiều vị bồ tát, tin Phật có quyền năng siêu việt để cứu giúp mọi người, thậm chí là chân lý tối thượng, tuyệt đối. Điều này hoàn toàn đối lập với phái Tiểu thừa. Đặc biệt, trong quan niệm của phái Đại thừa, cách tu tập Tiểu thừa mang tính cố chấp, gàn như ở đâu cũng giống nhau, còn họ thì tự thích nghi, điều chỉnh cho phù hợp với truyền thống văn hóa tại những nơi truyền đạo. Đến thế kỷ 12 -13, Phật giáo bị mất đi trên đất Ấn. Nhưng lúc này, Phật giáo có mặt và ảnh hưởng rộng lớn ở nhiều nước Châu Á như Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Srilankar, Thái Lan, Lào, Myanmar, Campuchia,...và

trong đó có Việt Nam. Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Việt Nam ảnh hưởng phái Đại thừa do Phật giáo Phật giáo chủ yếu được truyền bá từ Ấn Độ qua Trung Á, phổ biến ở Trung Quốc rồi lan rộng ở khu vực Đông Bắc Á và một phần ở Đông Nam Á. Trong khi đó, truyền thống Phật giáo Nam truyền cũng được truyền bá từ gốc Ấn Độ, nhưng chủ yếu theo hướng Sri Lanka, lan rộng ở Đông Nam Á và khu vực Vân Nam (Trung Quốc). Đến năm 2010, Phật giáo đồ trên thế giới ước tính khoảng 500 triệu người, chiếm 7-8% dân số trên thế giới. Trung Quốc là quốc gia có tín đồ Phật giáo đông nhất, ước tính 244.130.000 người, chiếm tỷ lệ 48,4% tổng tín đồ Phật giáo trên thế giới³.

Phật giáo được truyền vào Việt Nam đầu tiên tại đồng bằng Bắc bộ ngay từ đầu công nguyên với trung tâm ở Luy Lâu (tỉnh Bắc Ninh). Các tàu buôn Ấn Độ từ phía Nam đến đây buôn bán, trên tàu có các nhà sư, tượng Phật, kinh Phật để truyền bá. Khác với Nho giáo-tư tưởng của bọn thống trị Trung Hoa, Phật giáo là tôn giáo truyền bá bằng con đường hòa bình, mang tư tưởng từ bi, cứu khổ chúng sinh nên phù hợp với nhận thức cũng như tâm lý dân tộc. Với đặc tính linh hoạt qua chủ trương tôn trọng truyền thống văn hóa và dung hợp với các tín ngưỡng bản địa nên đạo Phật dần ăn sâu bám rễ trong đời sống nhân dân qua 2000 năm lịch sử, điều này thể hiện qua câu *"Đất vua, chùa làng, phong cảnh Bụt"*. Nhìn chung, ở từng giai đoạn lịch sử của dân tộc, Phật giáo thăng trầm biến đổi.

Trong thời kỳ Bắc thuộc, từ thế kỷ I đến X, Phật giáo bắt đầu phát triển nhờ vào sự truyền bá của các thiền sư Khương Tăng Hội, Chi Cương Lương Tiếp, Ma Ha Kỳ Vực vào thế kỷ thứ III. Lúc bấy giờ, một số kinh điển Phật giáo được dịch. Nhà sư Khương Tăng Hội dịch Lục độ tập kinh, An Bang thủ ý kinh,... còn Chi Cương Lương Tiếp dịch Pháp hoa tam muội, tất cả nhằm truyền bá tư tưởng Đại thừa. Trước đó, vào thế kỷ thứ II, Mâu tử đã viết Lý hoặc luận để lý giải, biện luận Phật pháp. Tiếp đó, vào thế kỷ thứ V, có hai vị thiền sư nổi tiếng ở Giao Châu là Đạt Ma Đề Bà và Huệ Thắng. Thiền sư Huệ Thắng đến Nam kinh truyền đạo, xiển dương Thiên học. Thế kỷ thứ VI có thiền sư Đạo Thiên được mời sang Trung Quốc giảng kinh, được giới tại gia và xuất gia ngưỡng mộ. Đến thế kỷ thứ VI, Phật giáo Trung Hoa truyền sang nước ta từ Thiền sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi, học trò Tổ Tăng Xán (Tổ thứ ba của Thiên tông Trung

³ Nguồn: https://vi.wikipedia.org/wiki/Ph%E1%BA%ADt_gi%C3%A1o_theo_qu%E1%BB%91c_gia.

Hoa). Ông đến chùa Pháp Vân (Bắc Ninh) tu tập và truyền đạo, hình thành dòng thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Thế kỷ thứ IX, cũng từ Trung Hoa, Thiền sư Vô Ngôn Thông đến tu tại chùa Kiến Sơ (Bắc Ninh), lập thiền phái Vô Ngôn Thông- dòng thiền thứ hai, sau dòng thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi.

Bước vào thời kỳ độc lập tự chủ, các triều đại Đinh, Tiền Lê, Lý Trần (Thế kỷ thứ X-XIV), Phật giáo ở địa vị quốc giáo, ảnh hưởng sâu sắc từ cung đình đến dân gian nên hưng thịnh với nhiều công trình chùa chiền được xây dựng. Thiền sư Ngô Chân Lưu, thiền sư Pháp Thuận, thiền sư Vạn Hạnh được mời làm cố vấn chính sự cho triều đình, điều này cho thấy nhà nước lấy Phật giáo làm nguyên tắc chỉ đạo tâm linh cho chính sự⁴. Vào thời Lý, các vị thiền sư: Vạn Hạnh, Khô Đầu, Không Lộ, Thông Biện, Viên Chiếu được tôn vinh là Quốc sư. Đặc biệt, dòng thiền Thảo Đường thành lập thời Vua Lý Thánh Tông. Thời Trần, Phật giáo Thiền tông giữ vai trò chủ đạo tư tưởng Phật giáo, xuất phát từ tầng lớp hoàng tộc nhà Trần: Trần Thái Tông, Tuệ Trung Thượng sĩ, Trần Nhân Tông. Sau khi chiến thắng giặc Nguyên Mông, Vua Trần Nhân Tông xuất gia, sáng lập Thiền phái Trúc Lâm, trở thành Tổ thứ nhất, kế ngôi là thiền sư Huyền Quang (đệ nhị Tổ), thiền sư Pháp Loa (đệ tam Tổ). Đây là thiền phái duy nhất thời Trần trên cơ sở hợp nhất từ ba thiền phái trước đó. Dòng thiền Trúc Lâm trở thành Giáo hội thống nhất thời đó, mang đậm dấu ấn bản sắc Việt. Nhìn chung, Phật giáo thời kỳ này là tinh hoa Phật giáo dân tộc, đóng góp lớn cho văn hóa Đại Việt phát triển rực rỡ.

Sang đến thế kỷ XV đến XIX, các triều đại phong kiến Lê, Mạc, Nguyễn sử dụng Nho giáo làm quốc giáo để cai trị đất nước. Cho nên, Phật giáo ảnh hưởng chủ yếu ở dân gian. Nhà chùa là nơi lui tới của nhiều người nhằm cầu nguyện, cúng bái để cầu phúc trên niềm tin nhân quả. Trong giai đoạn này, thiền phái Lâm Tế, Tào Động từ Trung Hoa truyền sang nước ta qua các vị thiền sư: Chuyết Chuyết, Minh Hành, Nguyên Thiều và Minh Hoàng, Thủy Nguyệt, Thạch Liêm. Phật giáo phát triển mạnh ở Đàng Trong với chính sách “*cư Nho mộ Thích*” của các chúa Nguyễn. Dưới Triều Nguyễn, Phật giáo được lưu tâm hơn qua việc triều đình cho trùng tu chùa chiền, phong chức Tăng cang để lãnh đạo Tăng chúng tu học, cấp giới đao và độ điệp cho Tăng sĩ,...

⁴ Nguyễn Lang (2000), Việt Nam *Phật giáo sử luận*, Hà Nội, Nxb Văn học, trang 185.

Vào thời hiện đại (từ thế kỷ XX đến nay), nhận thấy sự suy thoái ở tu sĩ, phong trào chấn hưng Phật giáo diễn ra ở cả ba miền Nam, Trung, Bắc để chỉnh đốn Tăng già, mở các trường Phật học để giảng dạy kiến thức Phật học. Ngọn cờ đầu của phong trào này là Hòa thượng Lê Khánh Hòa, ông chủ trương mở nhiều Phật học đường, dịch kinh ra chữ Quốc ngữ với mục đích đào tạo Tăng tài. Đặc biệt, trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và Mỹ, Phật giáo đã có nhiều đóng góp cho cách mạng, nhiều chùa là nơi nuôi giấu chiến sĩ, Tăng, Ni và Phật tử tham gia tiếp tế, tham gia kháng chiến để đem lại hòa bình, độc lập cho dân tộc. Năm 1963, sự kiện tự thiêu chống đối chế độ Ngô Đình Diệm ở Sài Gòn của Hòa thượng Thích Quảng Đức tạo tiếng vang lớn trong nước và thế giới. Trước năm 1975, có 9 tổ chức Phật giáo hoạt động, đó là: 1. Hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất (miền Bắc), 2/ Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất, 3/ Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, 4/ Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam, 5/ Ban Liên lạc Phật giáo yêu nước Thành phố Hồ Chí Minh, 6/ Giáo hội Thiên thai giáo quán tông, 7/Giáo hội Tăng già Khất sĩ Việt Nam, 8/Hội Đoàn kết Sư sãi Yêu nước Tây Nam Bộ, 9/ Hội Phật học Nam Việt. Đến năm 1981, sau khi nước nhà độc lập, trước nhu cầu cần có một tổ chức Giáo hội thống nhất, đại diện cho Tăng Ni, tín đồ Phật giáo trong và ngoài nước, vào ngày 7/11, tại Chùa Quán Sứ (Hà Nội), Giáo hội Phật giáo Việt Nam hình thành trên cơ sở hợp nhất 9 tổ chức Phật giáo.

Hiện tại, về mặt tổ chức, Giáo hội Phật giáo Việt Nam có 3 cấp: Trung ương, tỉnh/thành và quận/huyện. Cấp trung ương, Hội đồng chứng minh lãnh đạo tối cao và mặt đạo pháp và giới luật, đứng đầu là Pháp chủ. Hội đồng trị sự là cơ quan điều hành, quản lý hành chính cao nhất của Giáo hội Phật giáo Việt Nam về mọi mặt hoạt động. Ngoài ra, hỗ trợ hoạt động Trung ương Giáo hội là 13 ban, viện chuyên môn: Ban Tăng sự, Ban Kiểm soát, Ban Pháp chế, Ban Kinh tế-tài chánh, Ban Nghi lễ, Ban Hoằng pháp, Ban Thông tin-truyền thông, Ban Từ thiện-xã hội, Ban Giáo dục Phật giáo, Ban Phật giáo Quốc tế, Ban Hướng dẫn Phật tử, Ban Văn hóa, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam. Về cấp tỉnh/thành, cấp quận/huyện thành lập Ban Trị sự Phật giáo theo từng cấp để hoạt động Phật sự tại địa phương. Ban Trị sự các cấp thành lập các ban chuyên môn như cấp trung ương. Đường lối hành đạo của Giáo hội Phật giáo Việt Nam là “*Đạo pháp, Dân tộc và Chủ nghĩa xã hội*”. Giáo hội hoạt động dựa trên nguyên tắc, mục tiêu “*Đoàn kết, hòa hợp, trường dưỡng đạo tâm, trang nghiêm giáo*

hội". Trong ngôi nhà Giáo hội Phật giáo Việt Nam ngày nay có 3 hệ phái chính: Bắc Tông, Nam tông (Kinh, Khmer), Khất sĩ. Mỗi hệ phái gắn với truyền thống tu tập riêng. Theo Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam: Năm 2021, Phật giáo cả nước có tổng cộng 18.544 tự viện, 54.169 Tăng Ni (Bắc tông: 40.095 vị, Nam tông Khmer: 7.028 vị, Nam tông kinh: 1.754 Tăng, 654 tu nữ, Khất sĩ: 5.284 Tăng Ni. Khoảng 60%/93.000.000 dân số là những người yêu mến đạo Phật⁵.

⁵ <https://giacngo.vn/toan-van-bao-cao-thanh-tuu-cua-ghpgvn-trong-40-nam-ke-tu-ngay-thanh-lap-post59415.html>.